TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/DS-PT
Ngày: 21 – 8 - 2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Đặng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

Do bảnán dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST, ngày 9 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 114/2023/QĐPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1928 (đã chết);

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T*:

1. Ông Sơn N, sinh năm 1941 (đã chết);
2. Bà Sơn Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt);
3. Ông Sơn H, sinh năm 1954 (vắng mặt);
4. Bà Sơn Thị D, sinh năm 1963 (có mặt);
5. Bà Sơn Thị N1, sinh năm 1965 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Sơn Thị N1: Thạch Trần Thế N2, sinh 1990. Địa chỉ: số G, Khóm A, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Sơn Thị N1: Luật sư Kim Ron T1, Công ty TNHH L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

- *Bị đơn:*

1. Bà Sơn Thị Sa R, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Sa R1: Thạch Thị Bảo X, sinh 2000. Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt);

2. Bà Sơn Thị V, sinh năm 1950 (có mặt);

3. Ông Trần Văn L, sinh năm 1958 (có mặt);

4. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1958 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Trần Thị Tuyết L1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

2. Anh Trần Ngọc P, sinh năm 1989 (vắng mặt);

3. Chị Trần Thị Tuyết L2, sinh năm 1996 (vắng mặt);

4. Bà Thạch Thị C (tên gọi khác: Sà P1), sinh năm 1949 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Ông Sơn H, sinh năm 1954 (vắng mặt);

6. Bà Sơn Thị D, sinh năm 1963 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Sơn H*: Bà Sơn Thị N1, sinh năm 1965 và bà Sơn Thị D, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Sơn Thị G*: Bà Sơn Thị N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

7. Ông Sơn N, sinh năm 1941 (đã chết);

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Sơn N:

- Anh Sơn Sô T2, sinh năm 1975 (vắng mặt);
- Anh Sơn Số K, sinh năm 1977 (vắng mặt);
- Chị Sơn Thị Sô P2, sinh năm 1979 (vắng mặt);
- Chị Sơn Sô Va T3, sinh năm 1984 (vắng mặt);
- Anh Sơn P3, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà Sơn Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Sơn Thị G, anh Sơn Sô T2, anh Sơn Số K, chị Sơn Thị Sô P2, chị Sơn Sô Va T4, anh Sơn P3: Bà Sơn Thị N1, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

9. Bà Sơn Thị Sa N3, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Thạch Thị M, sinh năm 1954 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1, chức vụ: Chủ tịch (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Sơn Thị D và Sơn Thị N1 người thừa kế của nguyên đơn trong vụ án

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2016, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Trần Thị T, bà Sơn Thị N1 trình bày: Mẹ bà là cụ Trần Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 9.610 m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận vào ngày 14/8/1994. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của cụ T nhận thừa kế của cha ruột là cụ Sơn R2 và một phần nhận chuyển nhượng của các cô cụ T (theo Tờ bán đứt trọn sở và chiết bán).

Trong quá trình sử dụng đất, từ năm 1969 đến năm 1970, chính quyền chế độ cũ thực hiện dồn dân về ấp chiến lược, thì gia đình ông Trần Văn L có cất nhà tre lá trên phần đất của cụ T. Sau năm 1974, thì tất các các hộ dân cất nhà trên phần đất của cụ T đều dở nhà đi. Đến năm 2000 bà Hai C1 là mẹ vợ ông L xin ở lại tại phần đất trên và cất chòi tre lá để buôn bán. Đến năm 2005, ông L và bà Đ mới tiếp tục cất nhà tre lá thì gia đình bà không đồng ý nên có làm đơn gửi đến Ban N5 và Ủy ban xã T, tại cuộc hòa giải không thành. Sau đó đến năm 2013, thì gia đình ông L cất nhà cơ bản như hiện nay thì gia đình bà khởi kiện đến Tòa án.

Đối với đất gia đình bà V sử dụng hiện nay, trước đây vào năm 1969 cụ Dương Ấ (đã chết) và cụ S (đã chết) cũng là một trong những hộ được dồn dân vào ấp chiến lược nên có cất nhà trên phần đất của cụ T nêu trên. Đến năm 1974, ấp G giải phóng nên cụ Ấ, cụ S dỡ nhà trả lại đất cho gia đình bà. Đến năm 1996, bà V cất nhà tre lá cho con ruột và con dâu là bà Sa R1 sử dụng, cụ T có hỏi lý do thì bà V cho rằng cháu ruột cụ S là bà Thạch Thị C (S) đã chuyển nhượng diện tích đất 01 công cho bà bằng 30 giạ lúa. Cụ T có đến tìm bà C (S) để hỏi thì bà C không chịu gặp. Trong năm 1996, cụ T khởi kiện nên bà Sa R1 để nhà tre lá tại đó nhưng không ở, sau đó đã dở nhà đi, đến năm 2014 bà Sa R1 đến cất nhà tre lá ở và hiện nay căn nhà đã hư hỏng không còn.

Nay bà Sơn Thị N1 yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ phải di dời nhà trả lại cho hàng thừa kế của cụ T diện tích đất tranh chấp thực đo là 268,7 m^2; yêu cầu bà Sơn Thị V và bà Sơn Thị Sa R trả lại cho hàng thừa kế của cụ T diện tích đất thực đo là 216,6 m^2; cùng nằm trong tổng diện tích 9.610m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trường hợp gia đình ông L và bà Đ; bà V và bà Sa R1 có nhu cầu sử dụng đất thì phải trả giá trị theo giá thị trường như biên bản thỏa thuận giá trước đây tại Tòa án.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Trần Thị T, bà Sơn Sơn Thị D trình bày: Bà thống nhất với ý kiến, yêu cầu bà Sơn Thị N1.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn L trình bày: Diện tích đất tranh chấp mà bà N1 khởi kiện gia đình ông có nguồn gốc là của ông, bà nội ông để lại cho cha, mẹ ông từ năm 1971 (cha ông cũng là cha ruột bà Trần Thị T, ông là em cùng cha khác mẹ với bà T). Từ nhỏ ông ở chung với cha, mẹ trên đất tranh chấp, có một thời gian đi nơi khác ở nhưng khoảng năm 1978 thì gia đình ông về cất nhà ở lại và đến năm 2013, thì gia đình ông xây cất nhà cơ bản như hiện nay. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông không có kê khai đăng ký, việc Ủy ban huyện cấp giấy cho cụ Thương gia đình ông không biết, đến khi bà N1 đại diện cụ T tranh chấp thì mới biết. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp 268,7 m^2 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông và ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ T đối với diện tích đất mà ông yêu cầu công nhận quyền sử dụng.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Sơn Thị V trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Thạch Thị C (S) là cháu nội của bà S chuyển nhượng cho bà với diện tích 01 công, giá 30 gia lúa vào năm 1990, có giấy mua bán viết tay. Do trong quá trình sử dụng đất các hộ lân cận sử dụng lấn chiếm nên diện tích đất còn như hiện nay. Đến năm 1993, bà cất nhà cho con là Thạch Sa V1 và con dâu là Sơn Thị Sa R ở, đến năm 1999 dỡ nhà đi chỗ khác gần đó. Năm 2014, Sa R1 trở lại cất quán để buôn bán. Trong quá trình sử dụng đất, do không biết nên không có kê khai đăng ký để cấp quyền sử dụng, còn cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không biết, đến khi bà N1 đại diện bà T tranh chấp thì bà mới biết. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp thực đo là 216,6 m^2 là thuộc quyền sử dụng của bà và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ T đối với diện tích đất mà bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với ý kiến, yêu cầu của chồng bà là ông Trần Văn L.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Sơn Thị Sa R trình bày: Bà thống nhất với ý kiến, yêu cầu của mẹ chồng bà là bà Sơn Thị V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị T đối với ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ; bà Sơn Thị V và bà Sơn Thị Sa R.

2. Công nhận cho ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 229,1 m^2 (phần B2 theo sơ đồ khu đất), nằm một phần trong diện tích 9.610 m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất, có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 123, có số đo 24,7 m;

- Hướng Tây giáp đường đal có số đo 25,4 m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 123 (phần đất bà V, bà Sa R1 sử dụng) có số đo 7,5 m;

- Hướng Bắc giáp đường đal có số đo 10,9 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số:202/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30/5/2019 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

3. Công nhận cho bà Sơn Thị V được quyền sử dụng diện tích 198,5m^2 (phần A2 theo sơ đồ khu đất), nằm một phần trong diện tích 9.610 m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất, có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 123, có số đo 12 m;
- Hướng Tây giáp đường đal có số đo 14,7 m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 123 có số đo 16 m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 123 có 02 đoạn: Đoạn 01 giáp phần đất ông L sử dụng có số đo 7,5 m và đoạn 02 có số đo 6,5 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 202/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho hộ cụ Trần Thị T vào ngày 14/8/1994 thửa 123, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh đối với diện tích đất đã công nhận quyền sử dụng cho ông Trần Văn L, bà Lâm Thị Đ và bà bà Sơn Thị V. Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo bản án này.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/3/2023 bà Sơn Thị D, Sơn Thị N1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Sơn Thị N1: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn gia đình ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ di dời nhà trả diện tích đất thực đo 268,7m^2 đất, bà Sơn Thị V và Sơn Thị Sa R trả cho gia đình bà diện tích đất 216,6m^2 nằm trong tổng diện tích 9.610m^2 thuộc thửa 123 do bà Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản trả lời cho Tòa án việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục. Các bị đơn không có giấy tờ chứng cứ chứng minh đất của mình có quyền sử dụng hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác bản án có vi phạm thủ tục tố tụng bên bị đơn không có đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại trường hợp không hủy bản án án sơ thẩm thì chấp nhận kháng cáo của bên nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét về nguồn gốc đất bà N1 cho rằng mua thửa 123 vào năm 1941 nhưng kết quả cung cấp thông tin từ cơ quan chuyên môn: Công văn số 391 ngày 03/12/22019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T thì diện tích 0,69 ha, chiết thửa 471 tại tờ giấy tay bán đứt trọn sở và chiết bán năm 1941 không cùng vị trí với thửa 123 mà thuộc một phần thửa 43 và 44 tờ bản đồ số 2 theo tài liệu đo đạc năm 1992.

Thửa 123 theo sổ mục kê đất đai năm 1983 nhằm một phần thửa 302, trọn thửa 285 do bà T kê khai chỉ 3.000m^2, thửa 286 do ông H2 kê khai 1.400m^2, thửa 302 do nhiều người kê khai sử dụng chung: bà T kê khai 600m^2, còn lại ông L, bà M và các hộ khác mỗi người kê khai 600m^2. Năm 1991 bà T kê khai nhập chung kê khai các thửa đất 285, 286 và 302 thành thửa 123 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.610m^2 là không đúng đối tượng sử dụng đất do bà N1 không có sử dụng đất tranh chấp từ trước đến nay.

Nay nguyên đơn yêu cầu các bị đơn di dời tài sản trả lại phần đất cho ở nhờ là không có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Sơn Thị D, Sơn Thị N1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thương yêu c gia đình ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ trả lại diện tích 268,7 m^2, bà Sơn Thị V và Sơn Thị Sa R diện tích 216,6 m^2 nằm trong thửa đất 123 diện tích 9.610 m^2 của bà Trần Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

[2] Bà D và bà N1 cho rằng diện tích 9.610 m^2 có nguồn gốc là của ông Sơn M1 (cha của hai bà) mua của của bà Sơn Thị K1, Sơn Thị K2, Sơn Thị H3, Sơn C2, Sơn Thị Ú là cháu ngoại của bà Sơn Thị C3 vào năm 1941. Theo tờ bán đứt trọn sở và chiết bán ngày 10/11/1941. Đất do bà C3 đứng bộ gồm:

- Sở thứ nhất: địa bộ số 209:1f1.102 1H31.00 của Sơn Thị C3 (chết đứng bộ)
- Sở thứ hai địa bộ số 334: 2h6180. chiếc phía bắc 0H69.00.

Tại công văn số 391/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 03/12/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cung cấp như sau: Thửa 123, tờ bản đồ số 2, diện tích 9.610m^2 (tài liệu đo đạt năm 1992) không nằm cùng vị trí với phần diện tích 0,69 ha, chiết thửa 471 tại tờ giấy tay bán đứt trọn sở và chiếc bán năm 1941. Tờ giấy tay bán đứt trọn sở và chiếc bán năm 1941 (diện tích 0,69 ha chiết thửa 471) thuộc một phần thửa số 43 và 44 tờ bản đồ số 2 theo tài liệu đo đạt năm 1992.

Như vậy "tờ bán đứt trọn sở và chiết bán" bên nguyên đơn cung cấp không phải là phần đất đang tranh chấp hiện nay.

[3] Quá trình sử dụng đất, đối với diện tích đất tranh chấp giữa cụ T với ông L, bà Đ thì cha, mẹ ông L và gia đình ông L sử dụng từ sau năm 1960 đến nay; diện tích đất tranh chấp giữa cụ T với bà V, bà Sa R1 có nguồn gốc từ gia đình cụ S, sau

đó cụ S cho cháu nội bà C (S); bà C từ nhỏ đến lớn ở cùng với cụ S, đến năm 1990 bà Chu chuyển n cho bà V, theo lời khai của những người lớn tuổi sinh sống tại địa phương khai cụ S đã sinh sống trên thửa đất này từ lâu để lại cho bà C, bà C không ở nữa mới chuyển nhượng cho bà V năm 1993 bà V cho con cất nhà ở.

Như vậy gia đình bà T thì không có sử dụng phần đất ông L và bà V sử dụng từ trước đến nay.

[4] Quá trình kê khai, đăng lý quyền sử dụng đất: Theo "trích sao sổ mục kê đất đai" số 65/TS-VPĐKQSDĐ, ngày 23/6/2014 (BL125) thì thửa 123 diện tích 9610 m^2 theo tư liệu năm 1983 thuộc một phần thửa 302, trọn thửa 285, và 286. Năm 1983 bà Trần Thị T chỉ kê khai sử dụng thửa 285 diện tích 3.000 m^2 và thửa 302 diện tích 1.300m^2 còn lại là ông Sơn S1, Thạch T5, Hồ Thị H4, Trần Văn L, Thạch Thị M, Hà Thái S2, Lâm Thị P4 mỗi người sử dụng 600m^2. Bà Thạch Thị M là bà con với bà S.

Do đó, việc năm 1991, bà T kê khai nhập chung các thửa đất số 285, 286 và thửa đất số 302 thành một thửa thành thửa 123 là kê khai luôn phần đất của gia đình ông L, bà Thạch Thị C (S) đang quản lý sử dụng tại thửa 302.

[5] Xét việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 123 diện tích 9.610 m^2. Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất có nhà ở của ông Trần Văn L, bà Sơn Thị Sa R, Lê Thị H5, Hồ Ngọc H6 là không đúng theo quy định tại Điều 36 Luật đất đai năm 1993

Khoản 3 Điều 36 Luật đất đai năm 1993 quy định: *Trong trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân không cùng một hộ gia đình hoặc không cùng một tổ chức sử dụng, thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đến từng tổ chức, từng hộ gia đình, từng cá nhân.*

Từ phân tích trên xét thấy: Bà N1 cho rằng gia đình ông L, bà V ở nhờ trên đất của cụ T là không có căn cứ và trình tự xem xét của cơ quan chuyên môn cấp giấy cho cụ T đối với phần diện tích đất ông L, bà V đang sử dụng là không đúng đối tượng. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Sơn Thị N4 và Sơn Thị D.

[6] Ý kiến của vị luật sư bào chữa bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Sơn Thị N1 Hội đồng xét xử có căn nhắc xem xét nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với các tình tiết chứng cứ của vụ án nên được chấp nhận.

[8] Về án phí yêu cầu kháng cáo của bà Sơn Thị N1 và Sơn Thị D không được chấp nhận nên hai bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Bà D là người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho bà D

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Sơn Thị D , Sơn Thị N1

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số số 35/2023/DS-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị T đối với ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ; bà Sơn Thị V và bà Sơn Thị Sa R.

2. Công nhận cho ông Trần Văn L và bà Lâm Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 229,1 m^2 (phần B2 theo sơ đồ khu đất), nằm một phần trong diện tích 9.610 m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất, có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 123, có số đo 24,7 m;

- Hướng Tây giáp đường đal có số đo 25,4 m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 123 (phần đất bà V, bà Sa R1 sử dụng) có số đo 7,5 m;

- Hướng Bắc giáp đường đal có số đo 10,9 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số:202/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

3. Công nhận cho bà Sơn Thị V được quyền sử dụng diện tích 198,5m^2 (phần A2 theo sơ đồ khu đất), nằm một phần trong diện tích 9.610 m^2, thửa 123, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất, có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 123, có số đo 12 m;

- Hướng Tây giáp đường đal có số đo 14,7 m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 123 có số đo 16 m;

- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 123 có 02 đoạn: Đoạn 01 giáp phần đất ông L sử dụng có số đo 7,5 m và đoạn 02 có số đo 6,5 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số:202/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho hộ cụ Trần Thị T vào ngày 14/8/1994 thửa 123, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh đối với diện tích đất đã công nhận quyền sử dụng cho ông Trần Văn L, bà Lâm Thị Đ và bà bà Sơn Thị V.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo bản án này.

5. Án phí phúc thẩm: Bà Sơn Thị N1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí. Bà N1 đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015030 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần nên cấn trừ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung